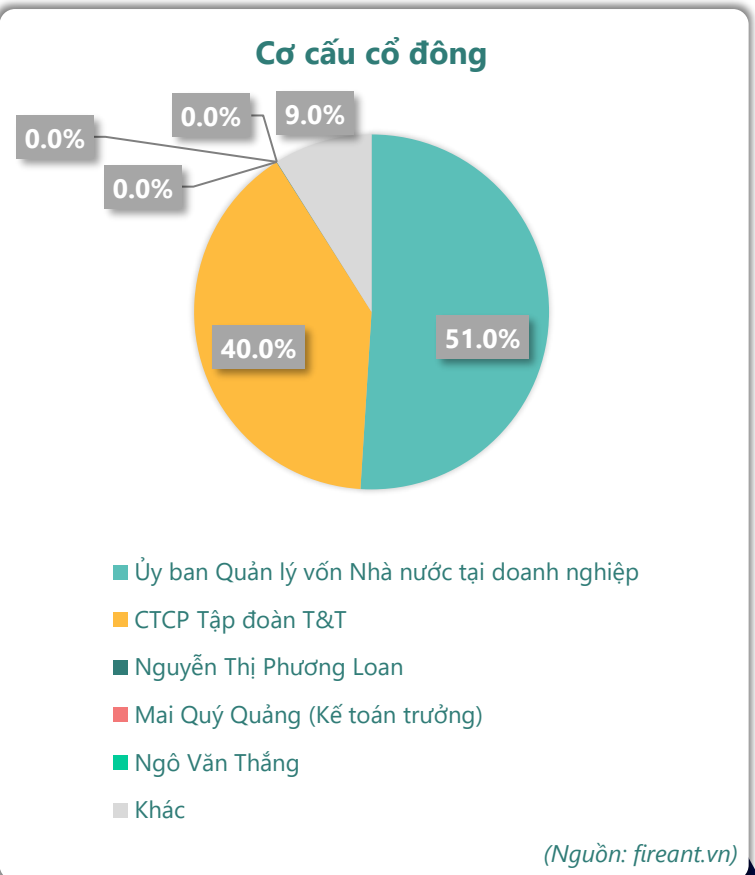
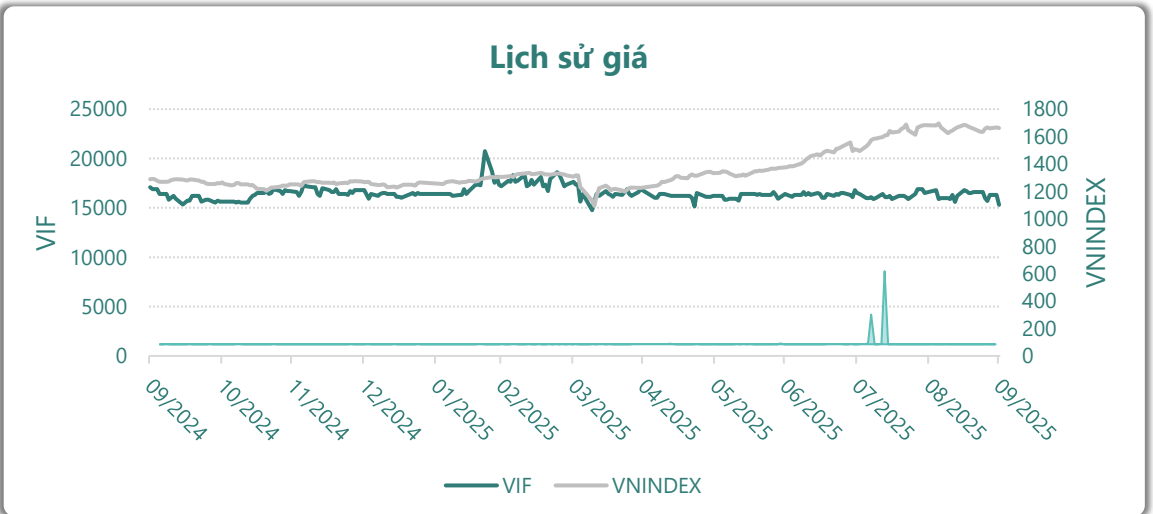
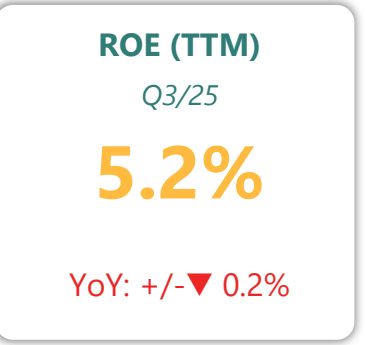
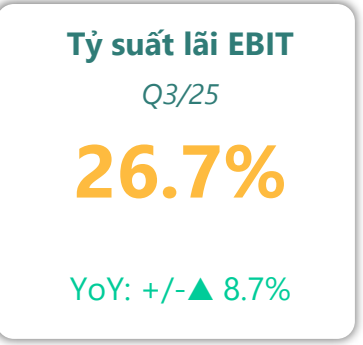
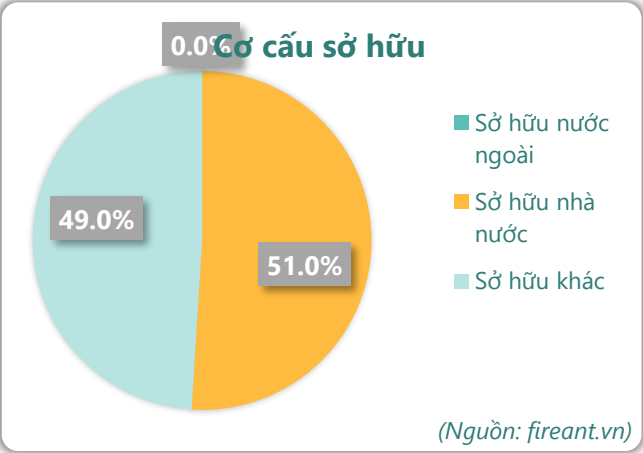


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

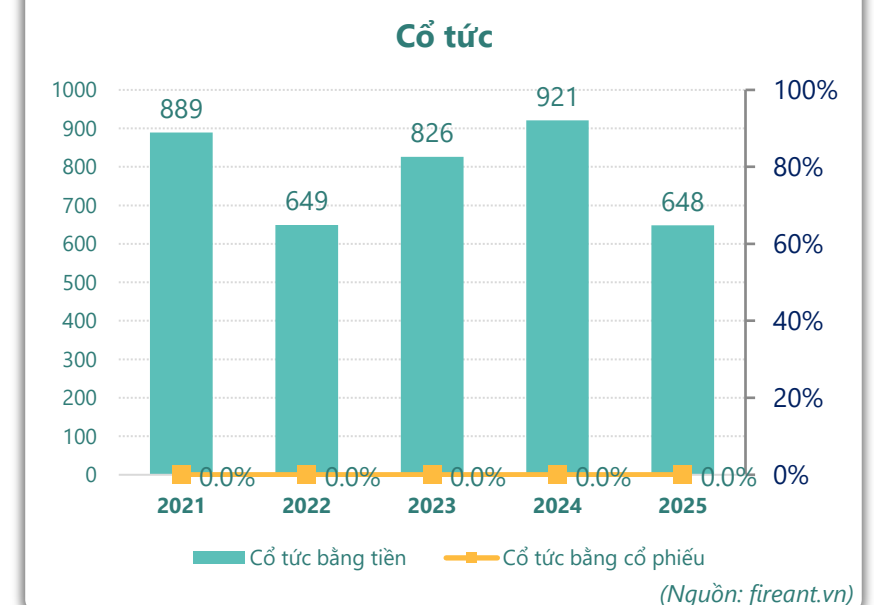
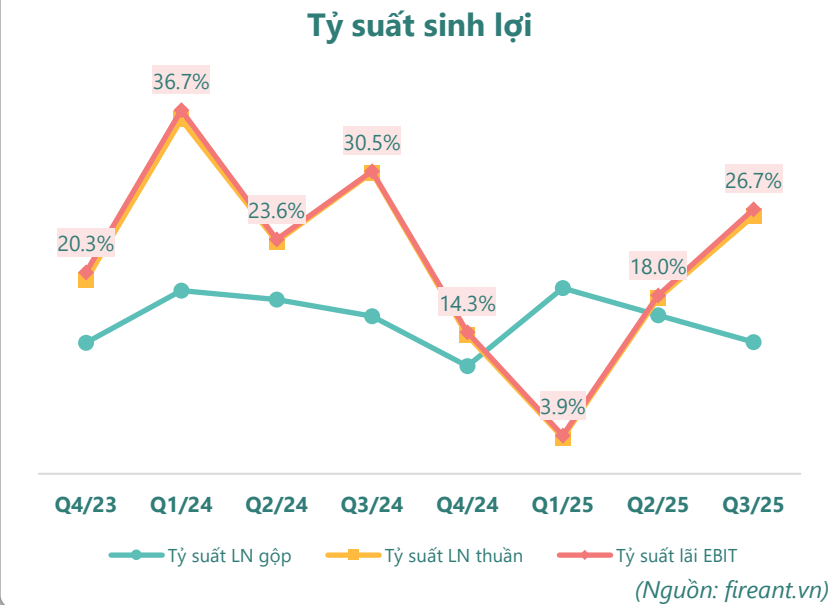
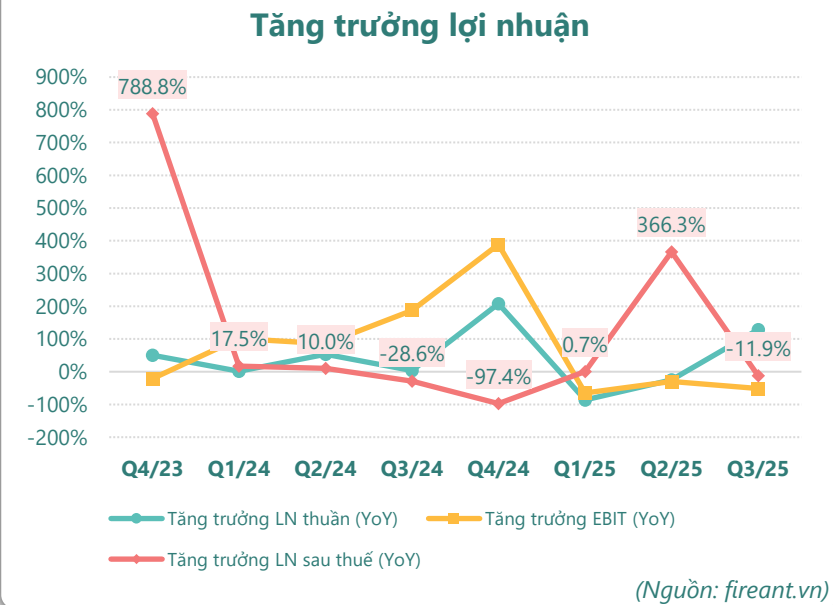
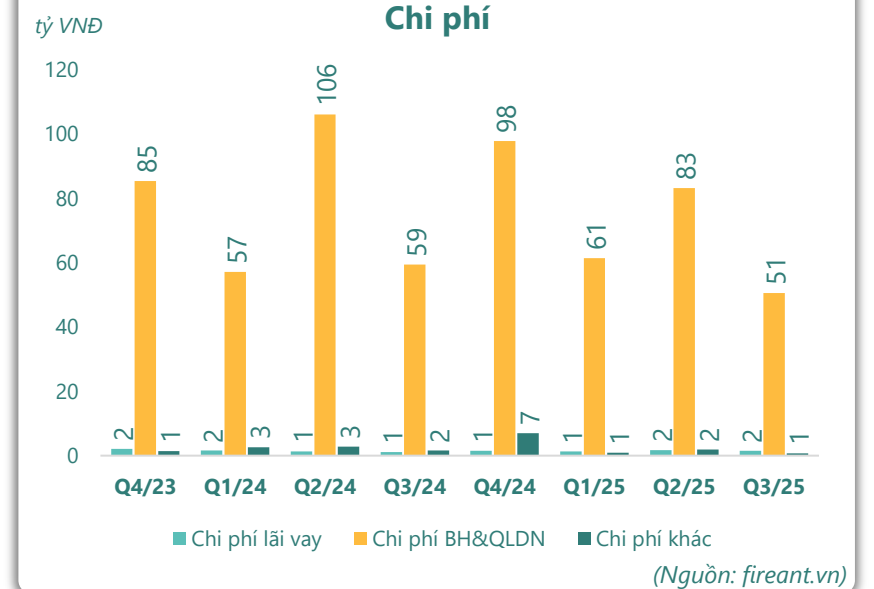
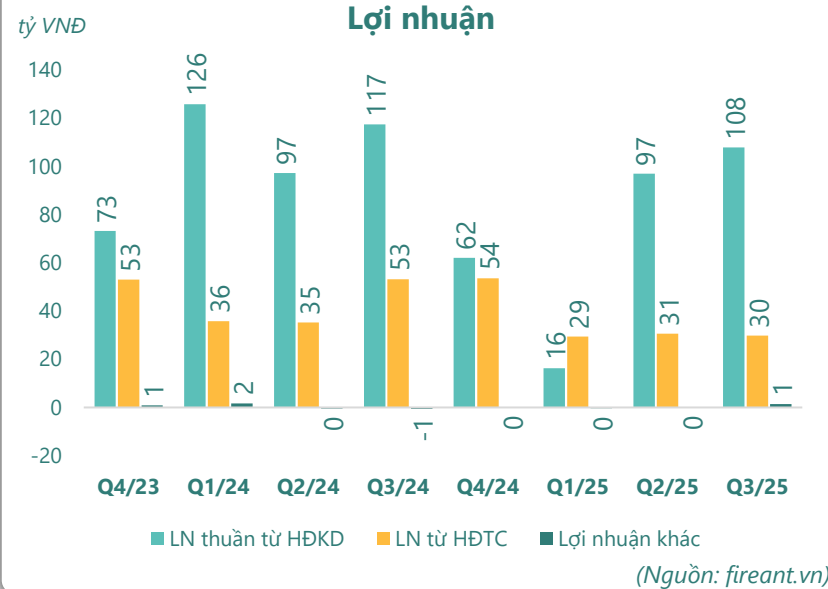
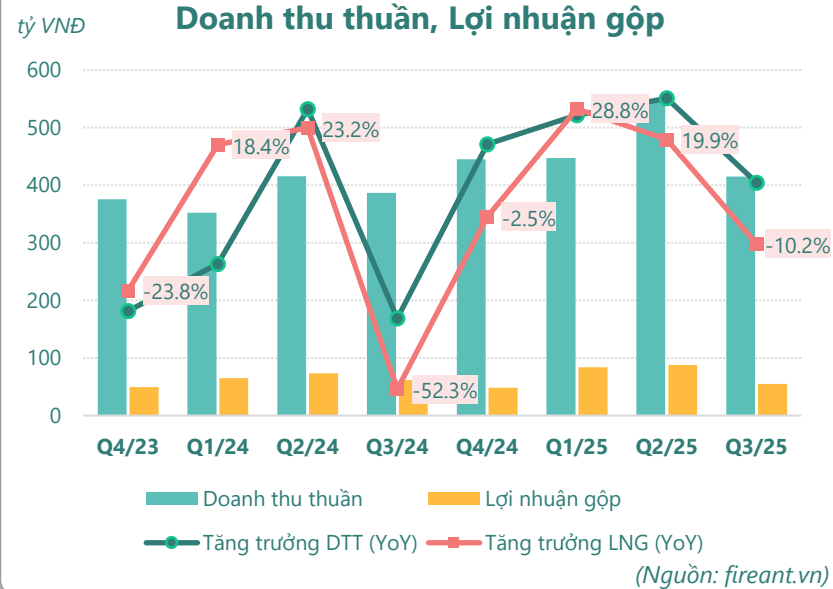
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-5.0%	-

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,760 - 20,741
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,355
Số lượng CPLH (CP)	350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,580
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	738
P/E	20.7



KẾT QUẢ KINH DOANH

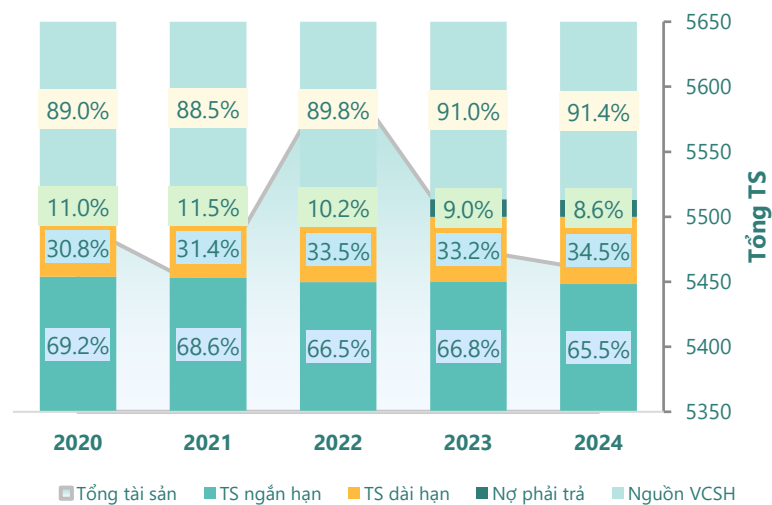




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

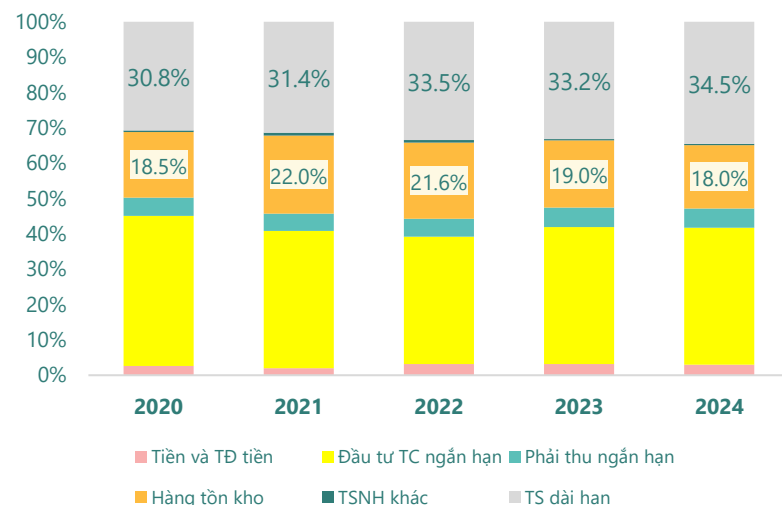
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

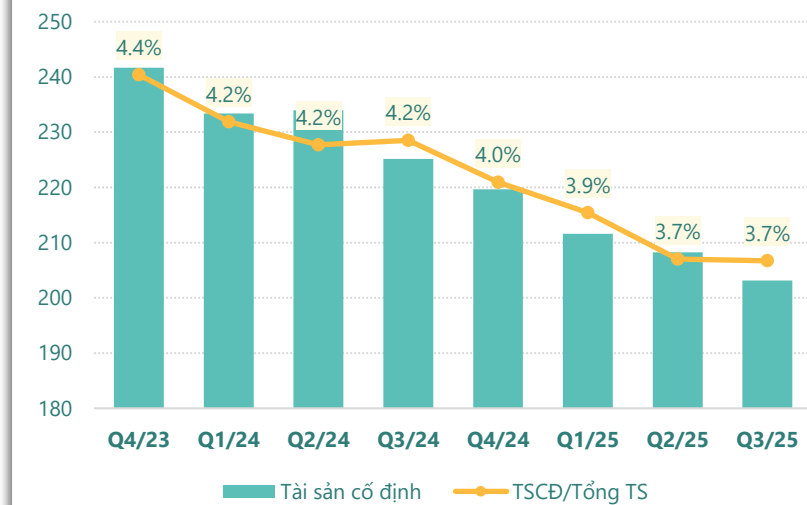
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

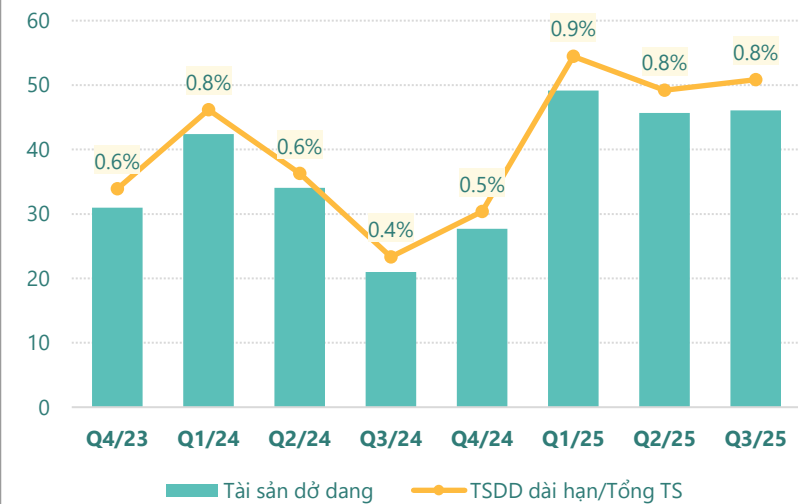
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

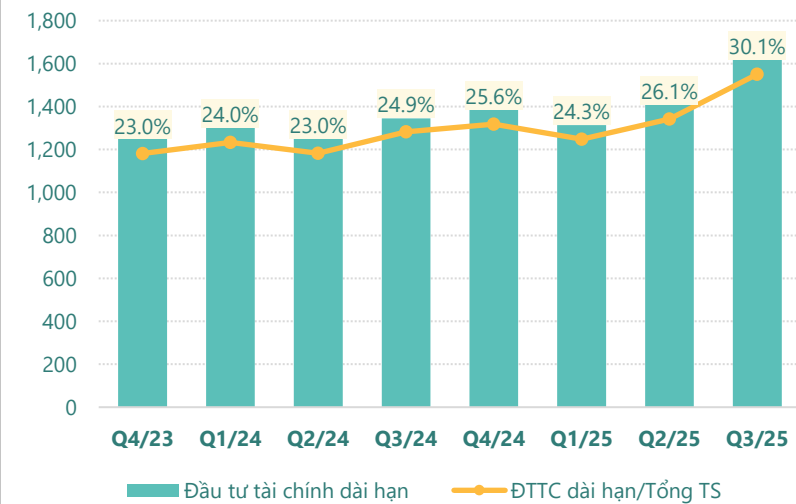
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

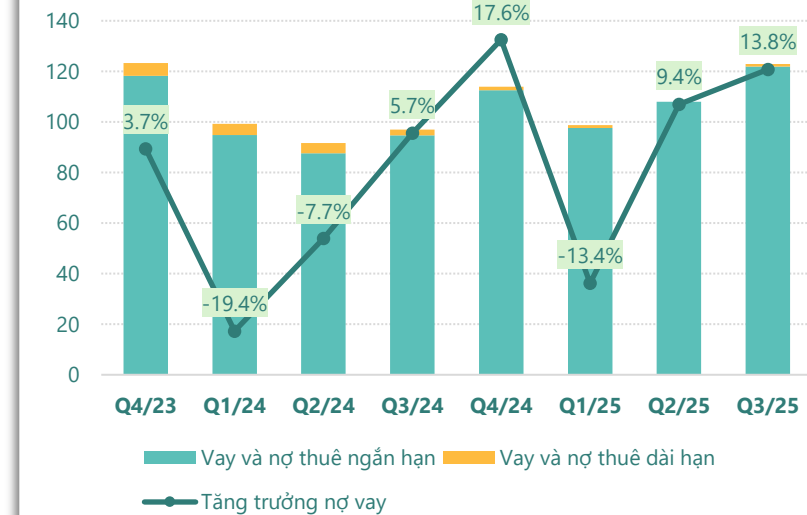
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

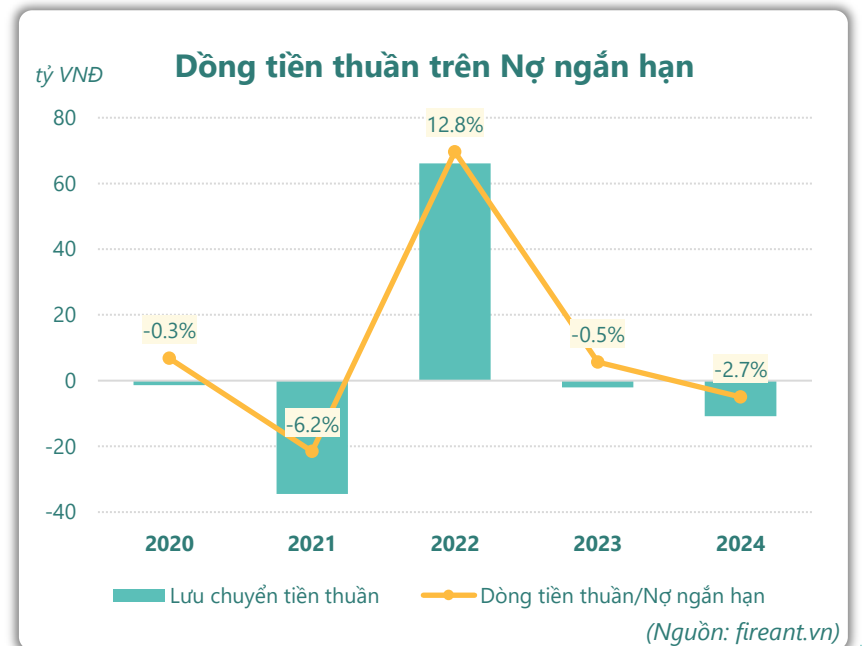
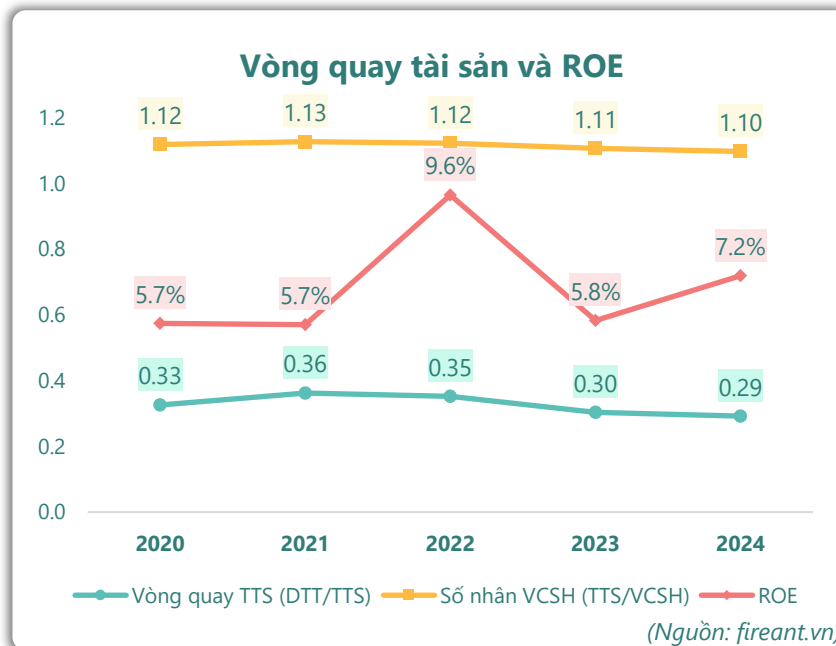
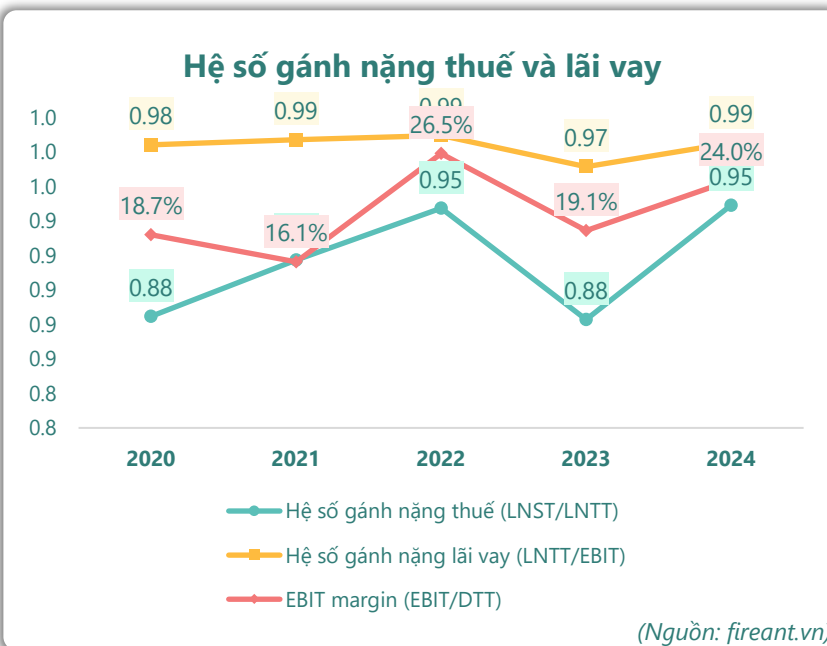
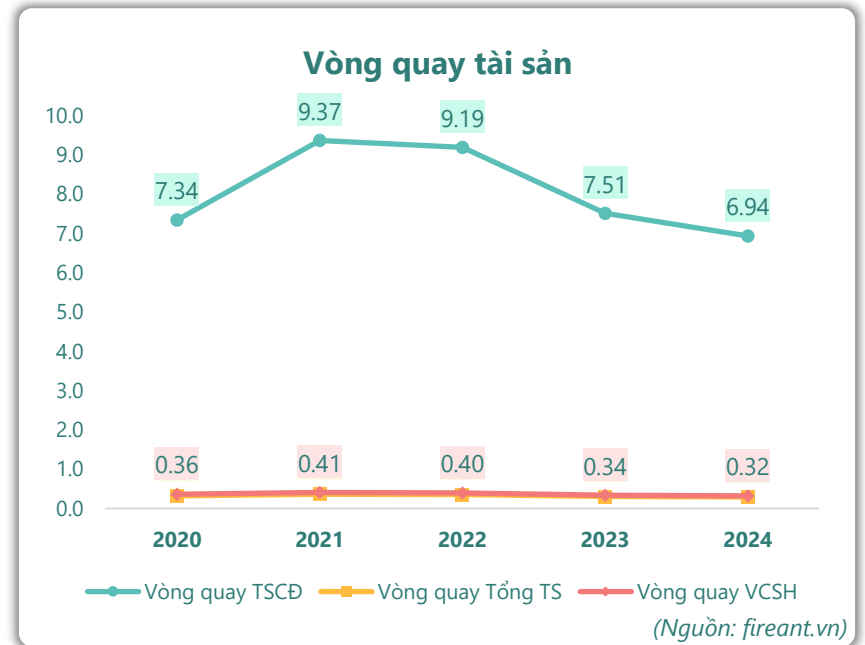
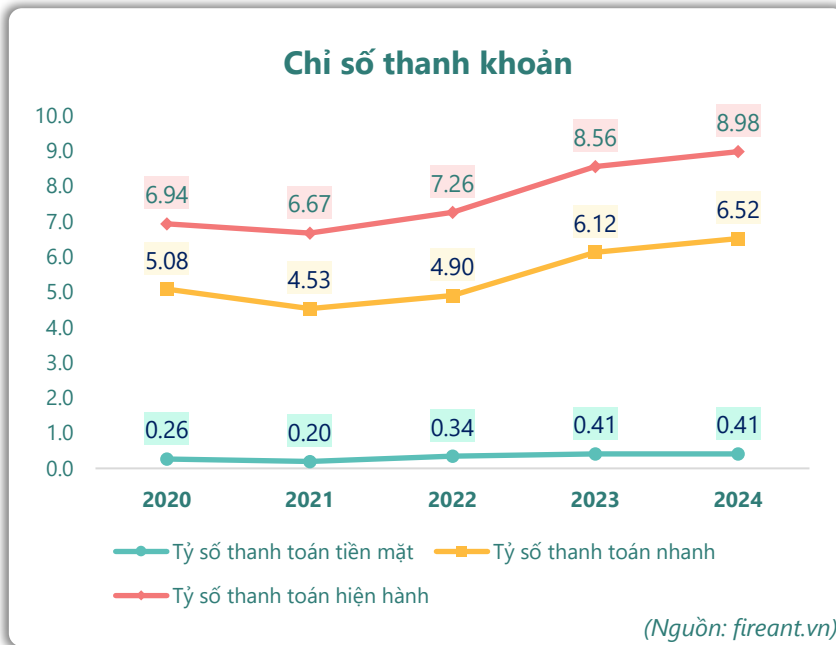
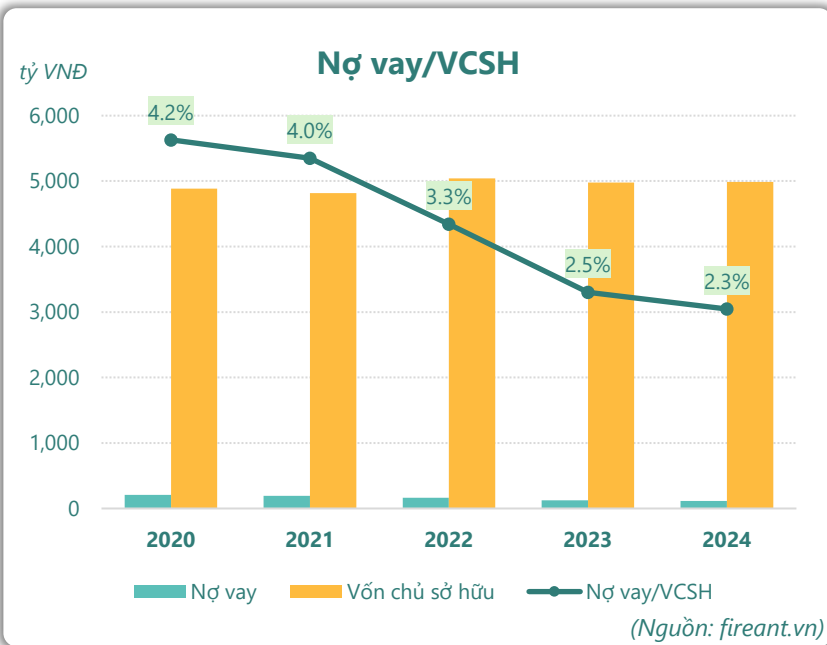
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	415	386	7.5%	1,410	1,155	22.2%
Giá vốn hàng bán	360	325	10.8%	1,184	955	24.0%
Lợi nhuận gộp	55.1	61.4	-10.2%	226	199	13.5%
Doanh thu HĐTC	31.8	55.1	-42.3%	95.5	130	-26.7%
Chi phí TC	1.92	1.94	-1.1%	5.56	5.95	-6.6%
Chi phí lãi vay	1.55	1.15	34.6%	4.57	4.13	10.7%
LN trong công ty LKLD	73.5	62.3	18.0%	100	240	-58.2%
Chi phí bán hàng	6.83	10.3	-33.7%	30.9	29.5	5.0%
Chi phí QLDN	43.8	49.2	-11.0%	164	193	-15.0%
LN thuần từ HĐKD	108	117	-7.8%	221	341	-35.1%
Lợi nhuận khác	1.34	-0.66	303%	0.87	0.66	30.5%
LN trước thuế	109	117	-6.7%	222	341	-34.9%
Lợi nhuận sau thuế	103	107	-4.0%	202	320	-36.9%
LNST của CĐ cty mẹ	102	105	-2.5%	197	322	-38.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.7	-26.7	-41.3	16.2	106	-26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	365	21.9	7.26	35.9	24.4	230
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.81	-316	16.0	-15.2	8.57	-215
Tiền đầu kỳ	122	508	187	163	200	339
Lưu chuyển tiền thuần	385	-320	-18.0	36.9	139	-10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	-0.02	0.00	0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	508	187	169	200	339	328

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,440	5,458	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	3,311	3,575	-7.4%
Tiền và tương đương tiền	328	163	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,728	2,113	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	327	296	10.3%
Hàng tồn kho	903	981	-7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	21.8	14.1%
Tài sản dài hạn	2,129	1,884	13.0%
Phải thu dài hạn	1.58	1.55	1.8%
Tài sản cố định	203	219	-7.2%
Bất động sản đầu tư	174	172	0.9%
Tài sản dở dang	46.1	28.1	63.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,640	1,403	16.9%
Tài sản dài hạn khác	64.4	59.9	7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	473	471	0.4%
Nợ ngắn hạn	401	398	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	113	8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.8	71.1	-3.3%
Nợ dài hạn	71.9	73.0	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.00	1.41	-29.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,967	4,987	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	4,965	4,986	-0.4%
Vốn điều lệ	3,500	3,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.17	1.68	-30.4%

(Nguồn: fireant.vn)

